



cān tīng
餐厅

Noun · canteen

Example Sentences

wǒ men gōng sī de cān tīng tí gōng miǎn fèi wǔ cān fēi cháng fāng biàn
我们公司的餐厅提供 免费午餐，非常 方便。

Our company's canteen provides free lunch,
which is very convenient.

zhè shì cān tīng
这是餐厅。

This is a restaurant.

xué xiào de cān tīng zhōng wǔ rén hěn duō
学校的餐厅 中午人很多。

The school canteen is very crowded at noon.

Trace each character, then write the word on your own.

餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐
餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐			
厅	厅	厅	厅	厅	厅	厅				